



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 49

Ngày 07 tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

28-10-2024	Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	2
30-10-2024	Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với các loại đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; điều kiện, kích thước và diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	9
31-10-2024	Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh TN	20
01-11-2024	Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	48
01-11-2024	Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	54

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước
về hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày
10 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính
phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày
29 tháng 7 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Tư pháp ban hành quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại
giám định viên tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1492/TTr-STP ngày
30 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong quản lý
nhà nước về hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban,
ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá
nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN KT.
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Đặng Xuân Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Phối hợp trong quản lý nhà nước về hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm
2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định về nguyên tắc, hình thức, nội dung, trách nhiệm phối hợp và chế độ báo cáo trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quản lý nhà nước về hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình các cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp một cách đồng bộ, chặt chẽ, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý nhà nước về giám định tư pháp, đáp ứng tốt nhất yêu cầu, trung cầu giám định trên địa bàn tỉnh; xác định rõ vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp.

2. Giải quyết, kịp thời, đúng quy định của pháp luật đối với những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong hoạt động giám định tư pháp.

Điều 3. Hình thức phối hợp

- Trao đổi thông tin trực tiếp hoặc bằng văn bản.
- Tổ chức họp liên ngành, hội nghị sơ kết, tổng kết.
- Kiểm tra liên ngành về công tác giám định tư pháp.
- Các hình thức phối hợp khác theo quy định.

Chương II

NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh củng cố, kiện toàn các tổ chức giám định tư pháp công lập, đội ngũ giám định viên tư pháp và người giám định tư pháp theo vụ việc; tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm, cấp thẻ, cấp lại thẻ, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp.

2. Rà soát, đăng tải và cập nhật danh sách tổ chức giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc, giám định viên tư pháp và người giám định theo vụ việc tại địa phương.

3. Quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp, cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng giám định tư pháp.

4. Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và kiến thức pháp luật cho giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc ở địa phương.

5. Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp; theo dõi thi hành pháp luật về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.

6. Kiểm tra, thanh tra tổ chức và hoạt động của tổ chức giám định tư pháp công lập và ngoài công lập; tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; giải quyết khiếu nại, tố cáo về giám định tư pháp.

7. Thống kê, báo cáo định kỳ, đột xuất, sơ kết, tổng kết công tác quản lý nhà nước về giám định tư pháp.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp (*sau đây viết tắt là các cơ quan chuyên môn*) thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Thẩm định hồ sơ xin phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp, chuyển đổi loại hình hoạt động, thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

b) Thực hiện đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp; cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng giám định tư pháp.

c) Tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc.

d) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp.

đ) Kiểm tra, thanh tra về giám định tư pháp; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

2. Phối hợp với các cơ quan chuyên môn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp; lựa chọn, lập danh sách và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định công nhận, ra quyết định hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải danh sách giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc thẩm quyền quản lý trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh theo định kỳ hàng năm; đồng thời gửi Bộ Tư pháp để điều chỉnh trong danh sách chung.

3. Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp; theo dõi thi hành pháp luật về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.

4. Tổng hợp dự toán kinh phí bảo đảm cho hoạt động quản lý nhà nước về giám định tư pháp.

5. Báo cáo Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp ở địa phương theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước và quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn quản lý theo lĩnh vực có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp trong việc lựa chọn người thuộc thẩm quyền quản lý của đơn vị mình để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp; lựa chọn để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định công nhận, ra quyết định hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo

vụ việc.

2. Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi thẻ giám định tư pháp.

3. Lập dự toán kinh phí hoạt động cho tổ chức giám định tư pháp công lập thuộc mình quản lý.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc thuộc thẩm quyền quản lý của đơn vị mình; tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp.

5. Chủ trì hoặc phối hợp với Sở Tư pháp trong việc kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về giám định tư pháp; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

6. Phối hợp với Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ xin phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp, chuyển đổi loại hình hoạt động, thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định, đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp.

7. Thông tin kịp thời về Sở Tư pháp khi có biến động liên quan đến giám định viên, người giám định tư pháp theo vụ việc. Hằng năm, thực hiện việc rà soát danh sách giám định viên, người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị mình và gửi về Sở Tư pháp trước ngày 31/10 để tổng hợp, báo cáo.

8. Hằng năm, báo cáo Bộ chủ quản, cơ quan ngang Bộ quản lý lĩnh vực chuyên môn về giám định tư pháp và Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp thuộc lĩnh vực quản lý chuyên môn; đồng thời gửi báo cáo về Sở Tư pháp để tổng hợp chung; thực hiện chế độ thi đua khen thưởng đối với cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo quy định của pháp luật. Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về những nội dung có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp.

9. Phân công cá nhân làm đầu mối trong việc quản lý công tác giám định tư pháp ở lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, đơn vị, Sở Tài chính tổng hợp tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện cho hoạt động quản lý nhà nước về giám định tư pháp và các điều kiện cần thiết khác

cho các tổ chức giám định tư pháp công lập trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh

1. Phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan chuyên môn đánh giá, dự báo nhu cầu giám định tư pháp phục vụ hoạt động tố tụng trong từng giai đoạn; đề xuất, kiến nghị việc phát triển mạng lưới tổ chức giám định tư pháp và đội ngũ người giám định tư pháp.

2. Chỉ đạo Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các huyện, thành phố phối hợp với các cơ quan chuyên môn, tổ chức giám định tư pháp, tổ chức chuyên môn và đội ngũ người giám định tư pháp thực hiện trung cầu giám định theo quy định.

3. Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc định kỳ thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về việc trung cầu giám định và sử dụng kết luận giám định tư pháp trong ngành mình.

Điều 9. Trách nhiệm của tổ chức giám định tư pháp

1. Tiếp nhận trung cầu, yêu cầu giám định của cơ quan trung cầu, người trung cầu, yêu cầu giám định; phân công người có trình độ chuyên môn, khả năng nghiệp vụ phù hợp với nội dung trung cầu, yêu cầu giám định, chịu trách nhiệm về năng lực chuyên môn của người đó. Từ chối tiếp nhận trung cầu, yêu cầu giám định tư pháp trong trường hợp nội dung trung cầu, yêu cầu giám định không phù hợp với phạm vi chuyên môn hoặc không có đủ năng lực, điều kiện cần thiết cho việc thực hiện giám định; đối tượng giám định, tài liệu liên quan được cung cấp không đầy đủ hoặc không có giá trị để kết luận giám định tư pháp sau khi đã đề nghị người trung cầu, người yêu cầu giám định bổ sung, làm rõ nhưng không được đáp ứng; thời gian không đủ để thực hiện giám định; tính độc lập, khách quan của việc thực hiện giám định không được bảo đảm. Bảo đảm thời gian, trang thiết bị, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác cho việc thực hiện giám định.

2. Định kỳ 06 tháng và hằng năm báo cáo, thống kê về tổ chức và hoạt động giám định tư pháp của đơn vị mình gửi Sở Tư pháp tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tư pháp. Báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Chế độ báo cáo, sơ kết, tổng kết

1. Sở Tư pháp, các cơ quan chuyên môn quản lý theo lĩnh vực, các tổ chức giám định tư pháp có trách nhiệm thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật. Cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về hoạt động giám định tư pháp khi có yêu cầu.

2. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan triển khai và tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ nội dung Quy chế có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo hiệu quả, đúng quy định. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Các nội dung khác liên quan đến công tác giám định tư pháp không quy định trong Quy chế này thì thực hiện theo Luật Giám định tư pháp và các văn bản pháp luật có liên quan./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với các loại đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; điều kiện, kích thước và diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 08 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên tại Tờ trình số 448/TTr-STNMT ngày 14 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với các loại đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; điều kiện, kích thước và diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2024.

2. Quyết định này thay thế các quyết định:

a) Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định về hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, tách thửa, hợp thửa đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, tách thửa, hợp thửa đất đối với các loại đất, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Điều kiện chuyển tiếp: Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, đăng ký biến động đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận nhưng đến ngày quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thì tiếp tục giải quyết thủ tục theo Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các tổ chức, người sử dụng đất chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với các loại đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; điều kiện, kích thước và diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với các loại đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; điều kiện, kích thước và diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo điểm n khoản 1 Điều 137, khoản 4 Điều 139, khoản 5 Điều 141, khoản 5 Điều 176, khoản 3 Điều 177, khoản 3 Điều 178, khoản 2 Điều 195, khoản 2 Điều 196, khoản 4 Điều 213, khoản 4 Điều 220 Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục về giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, tách thửa, hợp thửa đối với các loại đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để sử dụng đất kết hợp đa mục đích và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, theo quy định của Luật Đất đai đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Người sử dụng đất được quy định tại Điều 4 Luật Đất đai.

3. Tổ chức, cá nhân khác có quyền và nghĩa vụ liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

Quy định Giấy tờ về quyền sử dụng đất

Điều 3. Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 137 Luật Đất đai

Các loại giấy tờ được lập trong quá trình thực hiện Luật đất đai 1987, cụ thể: sổ mục kê; biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã xác định người đang sử dụng đất là hợp pháp; bản tổng hợp các trường hợp sử dụng đất hợp pháp do Ủy ban nhân dân cấp xã lập; tờ trình đề nghị cấp giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Mục 2

Quy định về hạn mức sử dụng đất

Điều 4. Hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang theo quy định tại khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai

1. Giao đất để sử dụng vào mục đích trồng cây hằng năm, nuôi trồng thủy sản không quá 02 ha cho mỗi loại đất.
2. Giao đất để sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm không quá 30 ha.
3. Giao đất để sử dụng vào mục đích trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất là rừng trồng không quá 30 ha cho mỗi loại đất.

Điều 5. Hạn mức công nhận đất ở theo quy định tại khoản 5 Điều 141 Luật Đất đai

1. Đối với trường hợp thửa đất được hình thành trước ngày 18 tháng 12 năm 1980, mà diện tích đất ở thể hiện trên giấy tờ về quyền sử dụng đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở hoặc chưa ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định bằng hạn mức công nhận đất ở, như sau:

- a) Đất ở tại đô thị
 - Đối với các phường thuộc thành phố: 750 m²;
 - Đối với các thị trấn: 1.000 m²;

- Đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại các phường và thị trấn: 1.250 m².

b) Đất ở tại nông thôn

- Đối với các xã trung du: 1.500 m²;

- Đối với các xã miền núi, xã vùng cao: 2.000 m².

2. Đối với trường hợp thửa đất được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, mà diện tích đất ở thể hiện trên giấy tờ về quyền sử dụng đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở hoặc chưa ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định bằng hạn mức công nhận đất ở, như sau:

a) Hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình có từ 01 - 04 nhân khẩu:

- Đối với các phường thuộc thành phố: 200 m²;

- Đối với các thị trấn: 240 m²;

- Đối với các hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp thuộc các phường và thị trấn: 250 m²;

- Đối với các xã trung du: 300 m²;

- Đối với xã miền núi, xã vùng cao: 400 m².

b) Trường hợp hộ gia đình có từ nhân khẩu thứ 5 trở lên thì mỗi nhân khẩu tăng thêm được cộng vào hạn mức công nhận đất ở tại điểm a khoản này như sau:

- Đối với các phường thuộc thành phố: 35 m²/01 nhân khẩu;

- Đối với các thị trấn: 40 m²/01 nhân khẩu;

- Đối với hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp thuộc các phường và thị trấn: 50 m²/01 nhân khẩu;

- Đối với các xã trung du: 75 m²/01 nhân khẩu;

- Đối với các xã miền núi, xã vùng cao: 100 m²/01 nhân khẩu.

Trường hợp thửa đất có diện tích lớn hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại điểm a khoản này, thì tổng diện tích công nhận đất ở tối đa cho các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này không vượt quá hạn mức quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Số lượng nhân khẩu trong hộ gia đình để xác định diện tích đất ở quy định tại khoản 2 Điều này là những người có quan hệ theo quy định tại khoản 25 Điều 3 Luật Đất đai và đang sống chung trên cùng thửa đất tại thời điểm xét công

nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cả hộ gia đình đã hình thành do tách hộ theo quy định của pháp luật đang sống chung trên cùng thửa đất), trừ trường hợp nhập khẩu sau ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành.

Điều 6. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 5 Điều 176 Luật Đất đai

1. Giao đất để sử dụng vào mục đích trồng cây hằng năm, nuôi trồng thủy sản không quá 02 ha cho mỗi loại đất.

2. Giao đất để sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm không quá 30 ha.

3. Giao đất để sử dụng vào mục đích trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất là rừng trồng không quá 30 ha cho mỗi loại đất.

Điều 7. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều 177 Luật Đất đai

Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng, đất nuôi trồng thủy sản của mỗi cá nhân, như sau:

1. Đối với đất trồng cây hằng năm và đất nuôi trồng thủy sản

Không quá 30 ha đối với các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối với đất trồng cây lâu năm

Không quá 150 ha đối với các xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên và huyện Phú Bình.

Không quá 450 ha đối với các xã, thị trấn ở trên địa bàn huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai, huyện Định Hoá, huyện Phú Lương và huyện Đại Từ.

3. Đối với đất đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất là rừng trồng

Không quá 450 ha đối với các xã, phường thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 8. Diện tích đất nông nghiệp để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 178 Luật Đất đai

1. Cá nhân được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để sử dụng đất kết hợp đa mục đích theo quy định tại khoản 3 Điều 178 Luật Đất đai được xây dựng công trình trên đất nông nghiệp đảm bảo các quy định sau:

a) Khu vực đất nông nghiệp được phép xây dựng công trình phải tập trung, liền khoảnh, liền thửa và có diện tích tối thiểu là 1000 m² đối với đất rừng và 500 m² đối với đất nông nghiệp khác không phải là đất rừng.

b) Diện tích đất xây dựng công trình để sử dụng vào mục đích kết hợp không quá 05% của diện tích đất và không quá 500 m².

2. Việc xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Không làm mất đi điều kiện cần thiết để trở lại sử dụng đất vào mục đích chính;

b) Đất có mặt nước không được san lấp, làm thay đổi dòng chảy, diện tích bề mặt nước, chiều sâu tầng nước.

c) Không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh;

d) Hạn chế ảnh hưởng đến bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường;

đ) Không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của các thửa đất liền kề;

e) Công trình chỉ được xây dựng 01 tầng, không được xây dựng tầng hầm, không phải là công trình kiên cố, có quy mô, tính chất phù hợp, dễ dàng tháo dỡ. Việc xây dựng, cải tạo công trình để sử dụng vào mục đích kết hợp phải phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan;

Điều 9. Hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 2 Điều 195 và khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai

1. Đối với đất ở tại đô thị

a) Đối với các phường thuộc thành phố: 150 m²;

b) Đối với các thị trấn: 200 m²;

c) Đối với trường hợp trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại các phường, thị trấn: 250 m².

2. Đối với đất ở tại nông thôn

a) Đối với các xã trung du: 300m²;

b) Đối với các xã miền núi, xã vùng cao: 400m².

Điều 10. Hạn mức giao đất tôn giáo theo quy định tại khoản 4 Điều 213 Luật Đất đai

1. Hạn mức giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với đất xây dựng cơ sở tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc không vượt quá 5.000 m²;

2. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất tôn giáo có nhu cầu giao đất để mở rộng thì tổng diện tích đất không thu tiền sử dụng đất sau khi giao không vượt quá quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 3

Quy định về tách thửa đất, hợp thửa đất

(Theo quy định tại khoản 4 Điều 220 Luật Đất đai)

Điều 11. Điều kiện chung để được tách thửa đất, hợp thửa đất

1. Thửa đất chưa có thông báo thu hồi đất; có thông báo thu hồi đất nhưng đã hết hiệu lực theo quy định; chưa có quyết định thu hồi đất; chưa có trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm của cấp huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Trường hợp tách thửa bao gồm thửa đất có đất ở và đất khác cùng thửa với thửa đất có đất ở, thì diện tích đất ở phải theo hạn mức quy định tại khoản 2 Điều 12 Quyết định này, phần diện tích đất nông nghiệp cùng thửa với thửa đất ở không áp dụng theo hạn mức tách thửa quy định tại khoản 1 Điều 12 Quyết định này.

3. Loại đất được phép tách thửa, hợp thửa quy định tại Quyết định này được xác định theo mục đích sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất *(sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận)*.

4. Trường hợp thửa đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận lần đầu đã tách diện tích đất ở và diện tích đất khác thành 2 thửa a, b hoặc thành 2 thửa riêng biệt hoặc định vị vị trí đất ở, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác định được nguồn gốc của thửa đất đó là thửa đất có đất ở và đất khác trong cùng thửa thì được hợp thửa và không phải xác định ranh giới giữa các loại đất.

5. Không hợp thửa đất hình thành từ các dự án phát triển nhà ở, các thửa đất tái định cư với thửa đất nằm ngoài dự án.

Điều 12. Điều kiện cụ thể và diện tích tối thiểu được tách thửa đất

1. Đối với đất nông nghiệp

a) Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích tối thiểu của các thửa đất sau khi tách bằng hoặc lớn hơn 150 m²/thửa;

b) Đối với đất rừng sản xuất: Diện tích tối thiểu của các thửa đất sau khi tách bằng hoặc lớn hơn 1.000 m²/thửa.

c) Đối với đất nông nghiệp cùng thửa với đất ở thì diện tích tối thiểu của các thửa đất sau khi tách được áp dụng theo hạn mức quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với đất ở

a) Thửa đất tách thửa phải có ít nhất một cạnh tiếp giáp với đường giao thông công cộng hiện có hoặc lối đi do người sử dụng đất tự thỏa thuận và phải đảm bảo kích thước tối thiểu của chiều bám mặt đường giao thông hoặc lối đi không nhỏ hơn 3m và chiều sâu thửa đất không nhỏ hơn 5m, cụ thể:

- Tại các phường, thị trấn: Diện tích tối thiểu không bao gồm phần diện tích đất hạn chế quyền sử dụng của thửa đất được hình thành từ việc tách thửa và các thửa đất sau khi tách không nhỏ hơn 40m² và phải đảm bảo kích thước tối thiểu của chiều bám mặt đường giao thông hoặc lối đi không nhỏ hơn 3m và chiều sâu thửa đất không nhỏ hơn 5m.

- Tại các xã thuộc thành phố: Diện tích tối thiểu không bao gồm phần diện tích đất hạn chế quyền sử dụng của thửa đất được hình thành từ việc tách thửa và các thửa đất sau khi tách không nhỏ hơn 50m² và phải đảm bảo kích thước tối thiểu của chiều bám mặt đường giao thông hoặc lối đi không nhỏ hơn 3m, chiều sâu thửa đất không nhỏ hơn 5m;

- Tại các xã thuộc huyện: Diện tích tối thiểu không bao gồm phần diện tích đất hạn chế quyền sử dụng của thửa đất được hình thành từ việc tách thửa và các thửa đất sau khi tách không nhỏ hơn 60m² và phải đảm bảo kích thước tối thiểu của chiều bám mặt đường giao thông hoặc lối đi không nhỏ hơn 3m, chiều sâu thửa đất không nhỏ hơn 5m.

- Diện tích tối thiểu thửa đất quy định tại điểm này không tính diện tích hành lang bảo vệ các công trình theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp thửa đất bị ngăn cách với đường giao thông bởi hệ thống cống, rãnh thoát nước thì việc tách thửa được thực hiện như đối với trường hợp thửa đất tiếp giáp với đường giao thông.

b) Trường hợp khi tách thửa có phát sinh thêm lối đi theo quy định tại Điều 220 Luật Đất đai:

- Trường hợp thửa đất có diện tích dưới 750 m² thì phải đảm bảo điều kiện tách thửa quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

- Trường hợp thửa đất có diện tích từ 750 m² trở lên thì phải đảm bảo điều kiện tách thửa như sau: Diện tích thửa đất sau khi tách không nhỏ hơn 150 m² (không bao gồm phần diện tích đất sử dụng làm lối đi) và diện tích đất ở phải đảm bảo theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, kích thước tối thiểu của chiều bám lối đi không nhỏ hơn 3m và chiều sâu thửa đất không nhỏ hơn 5m.

- Trường hợp thửa đất có nguồn gốc được tách thửa theo thỏa thuận lối đi khi thực hiện tách thửa tiếp theo thì áp dụng điều kiện tách thửa theo trường hợp thửa đất có diện tích từ 750 m² trở lên.

- Trách nhiệm của người đề nghị tách thửa: Cung cấp nội dung thỏa thuận, thống nhất về lối đi đó bằng văn bản thỏa thuận được công chứng, chứng thực theo quy định hoặc bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền; Chịu trách nhiệm nội dung lối đi được kết nối với đường giao thông công cộng hiện có và có chiều rộng tối thiểu 3,5m; bảo đảm cấp nước, thoát nước và nhu cầu cần thiết khác một cách hợp lý.

c) Trường hợp thửa đất hình thành từ các dự án phát triển nhà ở và trong các dự án kinh doanh bất động sản không phải dự án phát triển nhà ở thì việc tách thửa phương án chia lô do chủ đầu tư lập phù hợp quy hoạch chi tiết đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt trừ trường hợp thửa đất do nhà nước bố trí tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định. Trường hợp thửa đất nhận chuyển quyền sử dụng đất của những hộ gia đình, cá nhân được bố trí tái định cư được tách thửa khi chủ đầu tư phê duyệt phương án chia lô tại vị trí thửa đất đó.

3. Đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Thửa đất tách thửa phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng. Diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách không nhỏ hơn 100 m², có chiều bám mặt đường giao thông hoặc lối đi không nhỏ hơn 3m và chiều sâu thửa đất không nhỏ hơn 5m.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm thực hiện

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện Quyết định nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo quy định của pháp luật./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí đảm bảo cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3941/TTr-STC ngày 14 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2024 và thay thế Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiên

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định việc quản lý nhà nước về giá thuộc thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện pháp luật về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Những nội dung về quản lý nhà nước về giá không quy định tại Quy định này thì áp dụng theo quy định của Luật Giá, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật Giá và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, các đơn vị, địa phương; các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá tại tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật; Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, phân công nhiệm vụ cho Sở Tài chính, các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá tại địa phương theo Quy định này.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính; các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực; Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Căn cứ nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Quyết định này, Sở Tài chính, các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban

nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền để quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa, dịch vụ) trên cơ sở tên gọi chung của hàng hóa, dịch vụ trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá (ngoại trừ sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng, hàng dự trữ quốc gia và các hàng hóa, dịch vụ đã có quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các Bộ, ngành Trung ương và tại pháp luật có liên quan), Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá được quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá (sau đây gọi là Nghị định số 85/2024/NĐ-CP) và Quy định này, phù hợp với yêu cầu công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh.

b) Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá theo phân công tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này; thẩm định phương án giá hàng hoá, dịch vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với các hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

BÌNH ỔN GIÁ, KÊ KHAI GIÁ

Điều 4. Bình ổn giá

1. Danh mục hàng hoá, dịch vụ thực hiện bình ổn giá theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Luật Giá. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh danh mục hàng hoá, dịch vụ bình ổn giá (bổ sung danh mục hàng hoá vào Danh mục hàng hoá, dịch vụ bình ổn giá; đưa hàng hoá, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hoá, dịch vụ bình ổn giá); đơn vị đề xuất điều chỉnh Danh mục (Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Sở, ngành quản lý ngành lĩnh vực...) thực hiện tổng kết, đánh giá tình hình cung cầu, diễn biến giá cả thị trường và thực trạng biện pháp quản lý giá hàng hoá, dịch vụ cần điều chỉnh; đánh giá tác động, sự cần thiết của chính sách bổ sung hoặc dự kiến biện pháp quản lý thay thế, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 4 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi báo cáo Bộ Tài chính.

2. Việc thực hiện công tác bình ổn giá trong trường hợp mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá biến động bất thường gây tác động lớn đến kinh tế - xã hội, sản xuất, kinh doanh, đời sống người dân theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật Giá.

a) Căn cứ chủ trương bình ổn giá của Chính phủ, văn bản hướng dẫn của Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Sở Tài chính tham mưu, giúp cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức triển công tác bình ổn giá, điều hành giá trên địa bàn tỉnh; các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện một hoặc một số phương thức như: kiểm tra yếu tố hình thành giá hoặc yêu cầu doanh nghiệp báo cáo một số yếu tố hình thành giá; kiểm soát hàng hóa tồn kho; đánh giá cung cầu hàng hóa, dịch vụ, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện để Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản gửi Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì triển khai xác định nguyên nhân, làm cơ sở cho việc lựa chọn áp dụng biện pháp, thời hạn và phạm vi bình ổn giá phù hợp.

b) Căn cứ quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp bình ổn giá và thời hạn, phạm vi áp dụng bình ổn giá của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện biện pháp bình ổn giá trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện để Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì triển khai.

3. Việc thực hiện công tác bình ổn giá khi cơ quan có thẩm quyền ban bố tình trạng khẩn cấp, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh và mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ có biến động bất thường theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 của Luật Giá.

a) Sở Tài chính; Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá đối với các hàng hoá, dịch vụ bình ổn giá trên phạm vi cả nước theo quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

b) Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp huyện đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn; có văn bản gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá đối với các mặt hàng cần

bình ổn giá tại phạm vi địa phương. Căn cứ chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện (thông qua Sở Tài chính) để Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ, Bộ Tài chính theo quy định.

c) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ban bố tình trạng khẩn cấp và có quy định khác về việc thực hiện bình ổn giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm chấp hành biện pháp bình ổn giá được công bố và thực hiện kê khai lần đầu, kê khai lại giá với sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định; chủ động triển khai thực hiện chủ trương, biện pháp bình ổn giá, bình ổn thị trường phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

Điều 5. Kê khai giá

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Giá và Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh danh mục hàng hoá, dịch vụ thực hiện kê khai giá (bổ sung danh mục hàng hoá vào Danh mục hàng hoá, dịch vụ thực hiện kê khai giá; đưa hàng hoá, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hoá, dịch vụ thực hiện kê khai giá); đơn vị đề xuất điều chỉnh Danh mục (Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Sở, ngành quản lý ngành lĩnh vực...) thực hiện tổng kết, đánh giá tình hình cung cầu, diễn biến giá cả thị trường và thực trạng biện pháp quản lý giá hàng hoá, dịch vụ cần điều chỉnh; đánh giá tác động, sự cần thiết của chính sách bổ sung hoặc dự kiến biện pháp quản lý thay thế, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 15 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi báo cáo Bộ Tài chính.

2. Đối với hàng hoá, dịch vụ đặc thù thuộc danh mục thực hiện kê khai giá tại địa phương, chưa được các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hoá, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hoá, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo phân công tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Các tổ chức kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

4. Đối tượng thực hiện kê khai giá là tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang bộ. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá có trách nhiệm kê khai giá trên phần mềm cơ sở dữ liệu về giá tỉnh Thái Nguyên và chịu trách nhiệm về mức giá, nội dung kê khai.

Riêng đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh: Sở Y tế tiếp nhận kê khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh (ngoài các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện kê khai giá tại Bộ Y tế) và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn quản lý.

5. Cơ quan tiếp nhận kê khai giá và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hoá, dịch vụ theo phân công tại Phụ lục I kèm theo Quy định này. Định kỳ hàng năm (chậm nhất là ngày 31 tháng 01 năm sau), cơ quan tiếp nhận kê khai giá rà soát, tổng hợp danh sách các đơn vị kê khai giá thuộc thẩm quyền tiếp nhận gửi Sở Tài chính. Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh trước ngày 15 tháng 02 hằng năm.

Trường hợp trong năm phát sinh yêu cầu cần điều chỉnh Danh sách kê khai giá thì Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát Danh sách kê khai giá bổ sung gửi Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh sách bổ sung. Trường hợp đến hạn rà soát định kỳ hàng năm mà không phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh Danh sách kê khai giá thì Ủy ban nhân dân tỉnh không cần ban hành Danh sách kê khai giá mới.

6. Các cơ quan, đơn vị địa phương tiếp nhận kê khai giá ưu tiên thực hiện tiếp nhận thông tin kê khai giá trên môi trường mạng qua phần mềm cơ sở dữ liệu về giá tỉnh Thái Nguyên. Trường hợp gặp sự cố không thực hiện được qua môi trường mạng thì thực hiện tiếp nhận theo các hình thức khác quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP; thực hiện tiếp nhận, rà soát văn bản kê khai giá theo quy định, cập nhật và duyệt văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ do tổ chức kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phần

mềm cơ sở dữ liệu về giá tỉnh Thái Nguyên theo thẩm quyền được phân công tại Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Dữ liệu về kê khai giá tại địa phương được kết nối, cập nhật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 6. Kiểm tra yếu tố hình thành giá

Các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực; Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ các trường hợp thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá hàng hoá, dịch vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật giá có trách nhiệm kiểm tra yếu tố hình thành giá theo quy định tại Điều 33 Luật giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý để kịp thời rà soát, đánh giá tính hợp lý, hợp lệ của các yếu tố hình thành giá, cung cầu hàng hoá, dịch vụ nhằm nhận diện các yếu tố tác động đến giá hàng hoá, dịch vụ để xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền thực hiện các giải pháp, biện pháp quản lý, điều tiết giá cho phù hợp.

Mục 2

ĐỊNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH GIÁ

Điều 7. Hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá hàng hoá, dịch vụ theo thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh. Danh mục hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tham mưu xây dựng, thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này. Những hàng hoá, dịch vụ chưa được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh danh mục hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức, đơn vị đề nghị điều chỉnh đánh giá sự cần thiết của việc điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trên cơ sở tiêu chí về hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Giá và các căn cứ quy định tại Điều 8 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP, gửi văn bản về Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, đánh giá, đề xuất gửi Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để lập văn bản gửi Bộ Tài chính theo quy định.

3. Đối với hàng hoá, dịch vụ chưa có quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật, Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định định này.

Điều 8. Phương pháp định giá, phương án giá, cập nhật cơ sở dữ liệu về giá

1. Phương pháp định giá: Thực hiện theo các văn bản quy định về phương pháp định giá của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của các Bộ, cơ quan và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá.

2. Lập, thẩm định phương án giá

a) Sở Tài chính, các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực; Ủy ban nhân dân cấp huyện được Ủy ban nhân dân tỉnh giao chủ trì thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giá hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn tổ chức, đơn vị lập phương án giá theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP và thực hiện thẩm định phương án giá theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP để trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định phương án giá: Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực theo phân công tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này bằng văn bản trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm nghiên cứu cho ý bằng văn bản về phương án giá do Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định để Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá theo quy định.

c) Đối với hàng hoá dịch vụ do hai cấp định giá (Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá khung, giá tối đa, tối thiểu; Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực; Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức kinh doanh hàng hoá dịch vụ định giá cụ thể):

c1) Cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định giá cụ thể xin ý kiến Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực bằng văn bản trước khi phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá cụ thể, gửi 01 bản chính hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP cho Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực). Cơ quan, tổ chức, đơn vị định giá cụ thể chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định phương án giá bảo đảm nguyên tắc, căn cứ, phương pháp

định giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; có trách nhiệm giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu trong trường hợp có yêu cầu.

c2) Trường hợp các yếu tố hình thành giá hoặc giá thị trường có biến động làm giá cụ thể tăng cao hơn hoặc giảm thấp so với khung giá, cao hơn giá tối đa, thấp hơn giá tối thiểu do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì Cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định giá cụ thể báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để điều chỉnh khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu của hàng hoá. Trình tự thủ tục điều chỉnh giá thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy định này và quy định của pháp luật có liên quan.

d) Đối với trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá chung cho tất cả các tổ chức, cá nhân thực hiện: Việc lựa chọn đơn vị lập phương án giá thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP; việc thẩm định phương án giá do Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện.

Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh quy định khung giá hoặc giá tối đa, giá tối thiểu để Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định giá cụ thể thì Sở quản lý ngành, lĩnh vực có quyền thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định giá khi có tối thiểu 2/3 số lượng Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ đề nghị.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định giá cụ thể (trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu) hoặc cơ quan được giao thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá hàng hoá, dịch vụ (trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể) có trách nhiệm cập nhật giá hàng hoá, dịch vụ vào cơ sở dữ liệu về giá tỉnh Thái Nguyên ngay sau khi quyết định, văn bản định giá được ban hành.

Điều 9. Điều chỉnh giá hàng hoá, dịch vụ do nhà nước định giá

1. Khi các yếu tố hình thành giá hoặc giá thị trường trong nước hoặc giá thị trường thế giới có biến động và ảnh hưởng mức giá hàng hoá, dịch vụ thì tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm lập phương án giá và gửi cơ quan có thẩm quyền định giá để xem xét, thực hiện điều chỉnh giá, trong đó phân tích cụ thể các yếu tố ảnh hưởng đến mức giá. Khi đề nghị điều chỉnh giá, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá phải gửi phương án giá kèm theo các hồ sơ, tài liệu như quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 9 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá.

Trường hợp chỉ có một hoặc một số tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đề nghị điều chỉnh giá, cơ quan có thẩm quyền định giá có quyền lựa chọn

và yêu cầu các tổ chức, cá nhân khác cũng kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó báo cáo đánh giá chi tiết yếu tố hình thành giá hoặc gửi các hồ sơ, tài liệu khác phù hợp với phương pháp định giá để phục vụ việc thẩm định phương án giá.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định phương án giá, trình và ban hành văn bản điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện như quy định tại Điều 10, Điều 11 và Điều 12 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

3. Trường hợp kiến nghị điều chỉnh giá không hợp lý thì cơ quan được giao thẩm định phương án giá có văn bản trả lời về việc không điều chỉnh giá cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đề nghị theo quy định.

Mục 3

TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, DỰ BÁO GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức cá nhân có liên quan trong công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá cả thị trường

1. Sở Tài chính

a) Là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chế độ báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo tình hình giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh với Bộ Tài chính theo quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP và Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí đảm bảo cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường (sau đây gọi là Thông tư số 29/2024/TT-BTC) trên cơ sở tổng hợp báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức cá nhân, kinh doanh hàng hoá dịch vụ.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chức năng nhiệm vụ được giao triển khai công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá cả thị trường để nghiên cứu, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai các biện pháp điều hành giá theo chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Tài chính.

2. Các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực: Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan thực hiện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh khi có yêu cầu, gửi báo cáo cho Sở Tài

chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài chính theo quy định và văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ thu thập giá thị trường, tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường thuộc địa bàn quản lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh khi có yêu cầu; gửi báo cáo định kỳ về Sở Tài chính theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC và đột xuất theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan cấp trên.

Điều 11. Danh mục hàng hoá thực hiện thu thập thông tin và cơ quan, đơn vị thực hiện tổng hợp, phân tích, báo cáo giá thị trường

1. Các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện thu thập thông tin, tổng hợp, phân tích, báo cáo giá thị trường đối với các danh mục hàng hoá, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý và giá hàng hoá, dịch vụ khác khi có yêu cầu báo cáo đột xuất của cơ quan có thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện: Báo cáo giá thị trường đối với các hàng hoá, dịch vụ theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC thuộc phạm vi quản lý.

3. Các tổ chức, đơn vị, cá nhân khác được giao nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp và gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp huyện khi có yêu cầu.

Điều 12. Hình thức, thời gian gửi báo cáo

1. Hình thức gửi báo cáo

a) Sở Tài chính tổng hợp báo cáo của các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp huyện để xây dựng báo cáo giá cả thị trường của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các hàng hoá dịch vụ theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC báo cáo Bộ Tài chính theo hình thức quy định tại Điều 9 Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện gửi báo cáo giá thị trường định kỳ hàng tháng cho Sở Tài chính trên phần mềm Cơ sở dữ liệu về giá tỉnh Thái Nguyên, mục “Báo cáo giá thị trường”.

c) Các sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực gửi báo cáo cho Sở Tài chính theo đường văn bản hành chính điện tử (hệ thống quản lý và điều hành văn bản điện tử)

hoặc phương thức khác trường hợp báo cáo đột xuất hoặc báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

d) Các tổ chức, đơn vị, cá nhân khác theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Quy định này thực hiện gửi báo cáo theo đường văn bản hành chính, điện tử (hệ thống quản lý và điều hành văn bản điện tử); trường hợp chưa có điều kiện gửi theo đường văn bản hành chính, điện tử thì thực hiện gửi văn bản giấy qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trực tiếp tại các cơ quan tiếp nhận.

2. Thời gian chốt số liệu và gửi báo cáo giá thị trường

Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện thu thập số liệu, chốt số liệu và lập báo cáo giá thị trường tháng, 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BTC (mẫu báo cáo theo Phụ lục IV, danh mục hàng hoá báo cáo theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC).

Thời gian gửi báo cáo về Sở Tài chính trước ngày 02 tháng tiếp theo liền kề với tháng báo cáo đối với báo cáo tháng và trước ngày 03 tháng đầu tiên của quý liền kề đang thực hiện báo cáo đối với báo cáo 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm và báo cáo đột xuất theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

3. Sở Tài chính xây dựng báo cáo giá thị trường tỉnh Thái Nguyên theo định kỳ tháng, 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm gửi Bộ Tài chính trước ngày 03 tháng tiếp theo đối với báo cáo tháng; trước ngày 05 tháng đầu tiên của quý liền kề đang thực hiện báo cáo đối với báo cáo 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm và thực hiện báo cáo đột xuất theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh.

CHƯƠNG III

THANH TRA, KIỂM TRA VỀ GIÁ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Thanh tra, kiểm tra về giá

1. Sở Tài chính, các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện công tác thanh tra về giá; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá đối với các hàng hoá, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công theo quy định của pháp luật về giá và quy định của pháp luật có liên quan; tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đoàn kiểm tra thuộc thẩm quyền quản lý; giải quyết khó khăn, vướng mắc, xử lý kịp thời kiến nghị theo thẩm quyền, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (đồng thời gửi Sở Tài chính) kết quả thanh tra, kiểm tra.

2. Trình tự, thủ tục thanh tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra. Trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá thực hiện theo quy định của Luật Giá; Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá.

3. Đối tượng thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý kiểm tra của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân công thẩm định phương án giá tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này thực hiện rà soát, đánh giá về mức giá hiện hành của hàng hóa, dịch vụ, trên cơ sở đó tổ chức, chỉ đạo triển khai việc xây dựng, thẩm định phương án giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mới theo các quy định của Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP bảo đảm đúng quy định của pháp luật và phù hợp với thực tế.

2. Sở Tài chính

a) Tổ chức triển khai quy định này đến các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định về giá mới theo Luật Giá năm 2023 và quy định này trên cơ sở đề nghị của Sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá các loại hàng hoá, dịch vụ do Sở Tài chính tham mưu ban hành trước đây theo quy định của Luật Giá năm 2012.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại quy định có quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh các vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để nghiên cứu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung./.

Phụ lục I**THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN KÊ KHAI GIÁ VÀ CƠ QUAN THAM MƯU
QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ,
DỊCH VỤ ĐẶC THÙ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)*

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
A	Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh		
I	Hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá		
1	Xăng, dầu thành phẩm		Sở Công Thương
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)		Sở Công Thương
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi		Sở Y tế
4	Thóc tẻ, gạo tẻ		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	Vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8	Thuốc bảo vệ thực vật		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		Sở Y tế
II	Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định giá cụ thể bán cho người tiêu dùng		Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, UBND cấp huyện được giao thẩm định phương án giá theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo quyết định này tiếp nhận kê khai giá hàng hóa, dịch vụ theo thẩm quyền quản lý

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
			ngành, lĩnh vực
III	<i>Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành</i>		
1	Xi măng		Sở Xây dựng
2	Nhà ở, nhà chung cư		Sở Xây dựng
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê)		Sở Xây dựng đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp huyện đối với tổ chức, đơn vị thuộc huyện quản lý
4	Thép xây dựng		Sở Công Thương
5	Than		Sở Công Thương
6	Etanol nhiên liệu không biến tính		Sở Công Thương đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp huyện đối với tổ chức, đơn vị thuộc huyện quản lý
7	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)		Sở Công Thương đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp huyện đối với tổ chức, đơn vị thuộc huyện quản lý
8	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp huyện đối với tổ chức, đơn vị thuộc huyện quản lý
9	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp huyện đối với tổ chức, đơn vị thuộc huyện quản lý.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
10	Muối ăn		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	Dịch vụ vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng, ghế ngồi mềm		Sở Giao thông vận tải
12	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		Sở Giao thông vận tải
13	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi		Sở Y tế đối với đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp huyện đối với tổ chức, đơn vị thuộc huyện quản lý
14	Thiết bị y tế		Sở Y tế đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp huyện đối với tổ chức, đơn vị thuộc huyện quản lý
15	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước		Sở Y tế
16	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân		Sở Y tế
B	Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương (áp dụng linh hoạt nếu cần thiết): Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ yêu cầu, mục tiêu quản lý, tình hình thực tế tại địa phương để lựa chọn tiếp nhận kê khai giá trong số danh mục những hàng hóa dịch vụ sau:		
1	Dịch vụ lưu trú	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
2	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn	Sở Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải đối với tổ chức, đơn vị thuộc

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
	vốn ngoài ngân sách nhà nước		tỉnh quản lý; UBND cấp huyện đối với tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý
3	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp huyện đối với tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Sở Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
5	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	Sở Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
6	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa	Sở Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
7	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng đối với đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp huyện đối với tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý
8	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp huyện đối với tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý
9	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	Sở Công Thương	Sở Công Thương đối với tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý; UBND cấp huyện đối với tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý
10	Dịch vụ kinh doanh nước khoáng nóng (nếu có)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường

Phụ lục II
CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THAM MƯU XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH,
TRÌNH PHƯƠNG ÁN GIÁ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ THUỘC THẨM
QUYỀN QUYẾT ĐỊNH GIÁ CỦA UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 44 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan chủ trì tham mưu lập, thẩm định, trình	Thẩm quyền, hình thức định giá
1	“Điện (bán lẻ, bán buôn); các dịch vụ về điện theo quy định của Luật Điện lực bao gồm: dịch vụ phát điện, dịch vụ truyền tải điện, dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, dịch vụ điều độ vận hành hệ thống điện, dịch vụ điều hành giao dịch thị trường điện lực, dịch vụ phân phối điện”	Sở Công Thương chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh	Thực hiện theo quy định của pháp luật về điện lực
2	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh do địa phương quản lý	- Đơn vị, tổ chức được giao quản lý, khai thác lập phương án giá trình Sở Giao thông vận tải - Sở Giao thông vận tải thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định giá tối đa	- Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá tối đa. - Căn cứ giá tối đa do UBND tỉnh quyết định: + Sở Giao thông vận tải quyết định giá cụ thể đối với Dự án, công trình thuộc tỉnh quản lý sử dụng vốn ngân sách nhà nước. + UBND cấp huyện quyết định giá cụ thể đối với Dự án, công trình thuộc cấp huyện quản lý sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện. + Chủ đầu tư dự án quyết định giá cụ thể đối với Dự án, công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước.
3	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà	- UBND cấp huyện lập phương án giá trình Sở	- Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khung giá

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan chủ trì tham mưu lập, thẩm định, trình	Thẩm quyền, hình thức định giá
	nước do địa phương quản lý	Giao thông vận tải - Sở Giao thông vận tải thẩm định và trình UBND tỉnh quyết định khung giá	- Căn cứ khung giá do UBND tỉnh quyết định: + Sở Giao thông vận tải quyết định giá cụ thể đối với Dự án, công trình thuộc tỉnh quản lý. + UBND cấp huyện quyết định giá cụ thể đối với Dự án, công trình thuộc cấp huyện quản lý trên địa bàn huyện.
4	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	- Đơn vị, tổ chức được giao quản lý, khai thác lập phương án giá, trình Sở Giao thông vận tải - Sở Giao thông vận tải thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định giá tối đa	- Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá tối đa - Chủ đầu tư dự án công trình quyết định giá cụ thể trên cơ sở giá tối đa do UBND tỉnh quy định.
5	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	- UBND cấp huyện lập phương án giá, trình Sở Giao thông vận tải - Sở Giao thông vận tải thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định giá tối đa	- UBND tỉnh quyết định giá tối đa - Căn cứ giá tối đa do UBND tỉnh quyết định: + Sở Giao thông vận tải quyết định giá cụ thể đối với Dự án, công trình thuộc tỉnh quản lý. + UBND cấp huyện quyết định giá cụ thể đối với Dự án, công trình thuộc cấp huyện quản lý trên địa bàn huyện.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan chủ trì tham mưu lập, thẩm định, trình	Thẩm quyền, hình thức định giá
6	Tiền Bản quyền khi khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình trong trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ	Sở, ngành quản lý ngành lĩnh vực đối với hàng hoá, dịch vụ chủ trì phối hợp với các cơ quan đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh	Thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ
	Tiền đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế và người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thỏa thuận được		
	Tiền đền bù đối với quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao theo quyết định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh	
7	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, đơn vị được giao quản lý khai thác công trình thủy lợi lập phương án giá, trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định. 	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể
8	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi	- Tổ chức, đơn vị được giao quản lý khai thác	Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan chủ trì tham mưu lập, thẩm định, trình	Thẩm quyền, hình thức định giá
	sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương	công trình thủy lợi lập phương án giá, trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định.	quyết định giá cụ thể
9	Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương	- Tổ chức, đơn vị sản xuất, kinh doanh, cung ứng sản phẩm, dịch vụ lập phương án giá trình Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực. - Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể
10	Nước sạch	- Đối với nước sạch khu vực đô thị, khu công nghiệp: + Đơn vị cấp nước sạch lập phương án giá trình Sở Xây dựng. + Sở Xây dựng thẩm định trình UBND tỉnh quyết định. - Đối với nước sạch khu vực nông thôn + Đơn vị cấp nước sạch lập phương án giá trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. + Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể trên cơ sở khung giá do Bộ Tài chính ban hành

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan chủ trì tham mưu lập, thẩm định, trình	Thẩm quyền, hình thức định giá
		thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định.	
11	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.	Sở Y tế chủ trì tham mưu	Thực hiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh
12	Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập	- Đơn vị, tổ chức cung cấp dịch vụ lập phương án giá, trình Sở Y tế. - Sở Y tế thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định.	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể
13	Dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập	- Đơn vị điều trị lập phương án giá, trình Sở Y tế. - Sở Y tế thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định.	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể
14	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh	Thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục
15	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh	Thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan chủ trì tham mưu lập, thẩm định, trình	Thẩm quyền, hình thức định giá
16	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh	Thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp
17	<p>Nhà ở công vụ</p> <p>Nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở</p> <p>Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư đối với nhà chung cư thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn</p> <p>Nhà ở, dịch vụ khác thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của Luật Nhà ở</p>	Sở Xây dựng chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh	Thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở
18	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ	<p>- Đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước lập phương án giá trình Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực.</p> <p>- Sở, ngành quản lý ngành, lĩnh vực thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định.</p>	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khung giá, giá tối đa, giá cụ thể tùy dịch vụ đối với dịch vụ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh
19	Đất thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh các nội dung liên quan.	Thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan chủ trì tham mưu lập, thẩm định, trình	Thẩm quyền, hình thức định giá
20	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác rừng lập phương án giá gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định khung giá 	<ul style="list-style-type: none"> - Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khung giá. - Tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác rừng quyết định giá cụ thể trên cơ sở khung giá do UBND tỉnh quyết định
21	Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị, tổ chức cung cấp dịch vụ lập phương án giá trình Sở Tài nguyên và Môi trường. - Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh. 	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể
22	Dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> - UBND cấp huyện lập phương án giá trình Sở Xây dựng. - Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định. 	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể
23	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ lập phương án giá gửi Sở Giao thông vận tải xin ý kiến - Sau khi có ý kiến của Sở Giao thông vận tải, hoàn thiện phương án gửi Sở Tài chính. - Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định giá tối đa 	<ul style="list-style-type: none"> - Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá tối đa. - Tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ quyết định giá cụ thể trên cơ sở giá tối đa do UBND tỉnh quy định.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan chủ trì tham mưu lập, thẩm định, trình	Thẩm quyền, hình thức định giá
24	Dịch vụ vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt đô thị	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ lập phương án giá gửi UBND cấp huyện thẩm định. - UBND cấp huyện xin ý của Sở Giao thông vận tải và hoàn thiện phương án theo ý kiến của Sở Giao thông vận tải trước khi trình UBND tỉnh quyết định. 	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể
25	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt lập phương án giá gửi UBND cấp huyện xem xét, tổng hợp. - UBND cấp huyện trình Sở Tài nguyên và Môi trường. - Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá tối đa áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; quyết định giá cụ thể đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân. - Chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt quyết định giá cụ thể áp dụng đối với dịch vụ do đơn vị mình cung cấp trên cơ sở giá tối đa do UBND tỉnh quyết định (trừ các đối tượng đã được UBND tỉnh quyết định giá cụ thể)
26	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát	- Tổ chức, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp	Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan chủ trì tham mưu lập, thẩm định, trình	Thẩm quyền, hình thức định giá
	nước và xử lý nước thải đối khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)	được giao quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải lập phương án giá trình Sở Xây dựng. - Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định.	quyết định giá cụ thể
27	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước	- UBND cấp huyện lập phương án giá đối với các cơ sở trông giữ xe trên địa bàn trình Sở Giao thông vận tải - Sở Giao thông vận tải thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định.	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể
28	Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước	- Đối với công trình do tỉnh quản lý: Đơn vị, tổ chức được giao quản lý, khai thác công trình hạ tầng kỹ thuật lập phương án giá gửi Sở Xây dựng. - Đối với công trình do cấp huyện quản lý: UBND cấp huyện lập phương án giá gửi Sở Xây dựng. - Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định.	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể
29	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng	- Tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ lập phương án giá gửi Sở Tư pháp. - Sở Tư pháp thẩm định,	- Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá tối đa. - Tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ quyết định giá cụ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan chủ trì tham mưu lập, thẩm định, trình	Thẩm quyền, hình thức định giá
		trình UBND tỉnh quyết định giá tối đa.	thể
30	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với các chợ do tỉnh quản lý: Đơn vị, tổ chức được giao quản lý, khai thác chợ lập phương án giá gửi Sở Công Thương. - Đối với các chợ do cấp huyện quản lý: UBND cấp huyện lập phương án giá gửi Sở Công Thương. - Sở Công Thương thẩm định phương án giá trình UBND tỉnh quyết định. 	Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định và chỉ thị

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định và chỉ thị sau:

1. Quyết định số 3030/2003/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt ban hành điều lệ quản lý xây dựng đô thị theo đồ án quy hoạch chi tiết khu di tích đền Đuôm xã Động Đạt huyện Phú Lương.

2. Quyết định số 850/2004/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý khu du lịch Hồ Núi Cốc.

3. Quyết định số 07/2008/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Thái Nguyên đến năm 2020.

4. Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Phở Yên đến năm 2020.

5. Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020.

6. Quyết định số 31/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Phú Lương đến năm 2020.

7. Quyết định số 37/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đại Từ đến năm 2020.

8. Quyết định số 67/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Định Hóa đến năm 2020.

9. Quyết định số 69/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Võ Nhai đến năm 2020.

10. Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định hạn mức đất ở làm căn cứ tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

11. Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND ngày 13 ngày 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phân bổ và bảo vệ nguồn nước dưới đất khu vực Nam Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

12. Quyết định số 19/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đồng Hỷ đến năm 2020.

13. Quyết định số 32/2012/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển thanh niên tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2012 - 2015 và định hướng đến năm 2020.

14. Quyết định số 35/2013/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về cơ chế quản lý nguồn vốn dự trữ lưu thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

15. Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

16. Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

17. Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông do ngân sách nhà nước cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

18. Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về Khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân đạt thành tích trong các kỳ thi, cuộc thi Quốc tế, khu vực Quốc tế và cấp Quốc gia thuộc các lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo, Thể dục - Thể thao, Văn học - Nghệ thuật, Thông tin - Truyền thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

19. Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về mức chi, lập dự toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

20. Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về hỗ trợ và khuyến khích đầu tư kết cấu hạ tầng chợ nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2015-2020.

21. Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035.

22. Quyết định số 30/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nội dung và mức hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình thuộc đối tượng của Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2015 - 2020.

23. Quyết định số 48/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về hỗ trợ kinh phí đối với chức danh ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

24. Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu, chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

25. Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá cước dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2018 - 2019.

26. Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

27. Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

28. Quyết định số 46/2017/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về việc thực hiện một số mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

29. Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

30. Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định thực hiện thu học phí đối với cấp học mầm non và cấp học phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2018 - 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

31. Quyết định số 34/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

32. Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

33. Quyết định số 39/2019/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá cước dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2020 - 2021.

34. Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

35. Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

36. Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 ngày 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

37. Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 18 ngày 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

38. Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

39. Chỉ thị số 18/2008/CT-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp tục thực hiện nghiêm túc Nghị quyết 32/2007/NQ-CP của

Chính phủ về một số giải pháp cấp bách nhằm kiềm chế tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Đặng Xuân Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn Hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn Hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg ngày 05/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 96/TTr-STTTT ngày 30 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024 và thay thế Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng
Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 01/11/2024 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi là Mạng truyền số liệu chuyên dùng).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức cung cấp, quản lý và sử dụng dịch vụ của Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

Các cơ quan, đơn vị tham gia kết nối sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh gồm:

- Các ban xây dựng Đảng thuộc Tỉnh ủy; Huyện ủy, Thành ủy; Đảng ủy xã, phường, thị trấn;
- Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân cấp huyện và cấp xã;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã);
- Toà án nhân dân tỉnh, toà án nhân dân cấp huyện;

6. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, viện kiểm sát nhân dân cấp huyện;
7. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp;
8. Các cơ quan, tổ chức thuộc ngành dọc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Mạng truyền số liệu chuyên dùng (TSLCD) tỉnh Thái Nguyên gồm mạng truy nhập cấp I kết nối đến Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh và mạng truy nhập cấp II kết nối các cơ quan Đảng, Nhà nước các cấp của tỉnh Thái Nguyên. Mạng truyền số liệu chuyên dùng được tổ chức, quản lý thống nhất, bảo đảm chất lượng, an toàn thông tin, sử dụng để kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của cơ quan Đảng, Nhà nước tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan cấp trên.

2. Mạng trực là thành phần thuộc Mạng truyền số liệu chuyên dùng kết nối các cơ quan Đảng, Nhà nước tỉnh Thái Nguyên; có tổ chức là hệ thống mạng trung gian phục vụ chuyển tiếp kết nối giữa mạng nội bộ, trung tâm dữ liệu và hệ thống thông tin của cơ quan Đảng, Nhà nước tỉnh Thái Nguyên sử dụng dịch vụ với nhau.

3. Mạng truy nhập là hệ thống gồm thiết bị đầu cuối, kênh truyền phục vụ kết nối từ mạng nội bộ, trung tâm dữ liệu và hệ thống thông tin của cơ quan Đảng, Nhà nước sử dụng dịch vụ đến mạng trực. Mạng truy nhập bao gồm mạng truy nhập cấp I có phạm vi kết nối từ trung ương đến cấp tỉnh và mạng truy nhập cấp II có phạm vi kết nối từ tỉnh đến cấp xã.

4. Cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ là cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Mạng truyền số liệu chuyên dùng

Mạng truyền số liệu chuyên dùng được thiết lập, vận hành và quản lý, duy trì hoạt động bảo đảm theo các nguyên tắc được quy định tại Điều 4 Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg ngày 05/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ MẠNG TRUYỀN SỐ LIỆU CHUYÊN DÙNG

Điều 5. Quản lý, vận hành mạng truyền số liệu chuyên dùng

1. Mạng truyền số liệu chuyên dùng có phạm vi kết nối từ tỉnh đến cấp xã cung cấp dịch vụ cho các cơ quan quy định tại Điều 2 Quyết định này.

2. Mạng truyền số liệu chuyên dùng được tổ chức, quản lý như sau:

a) Sở Thông tin và Truyền thông quản lý hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Sở Thông tin và Truyền thông triển khai mạng truy nhập cấp II tuân thủ các quy định về vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin theo quy định tại Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg ngày 05/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của pháp luật hiện hành.

c) Các cơ quan Đảng thực hiện quản lý, vận hành mạng truyền số liệu chuyên dùng theo hướng dẫn của Văn phòng tỉnh ủy.

3. Quản lý thiết bị Mạng truyền số liệu chuyên dùng

a) Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh bố trí địa điểm lắp đặt thiết bị đầu cuối mạng truy nhập cấp I đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (nhiệt độ, nguồn điện đảm bảo cho thiết bị hoạt động 24/7), đảm bảo an toàn, an ninh; cử đầu mối hỗ trợ Cục Bưu điện Trung ương và doanh nghiệp viễn thông (doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cho Mạng truyền số liệu chuyên dùng truy nhập cấp I) trong công tác phối hợp xử lý sự cố và quản lý, kiểm kê, đánh giá chất lượng thiết bị hàng năm. Thông báo cho Cục Bưu điện Trung ương và doanh nghiệp viễn thông khi có yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của thiết bị.

b) Đối với thiết bị của mạng truy nhập cấp II: các cơ quan, đơn vị sử dụng đảm bảo việc bố trí địa điểm lắp đặt thiết bị đầu cuối mạng truy nhập cấp II đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (nhiệt độ, nguồn điện đảm bảo cho thiết bị hoạt động 24/7,...), đảm bảo an toàn, an ninh. Các cơ quan, đơn vị sử dụng thông báo cho đầu mối hỗ trợ của tỉnh và doanh nghiệp viễn thông khi có yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của thiết bị.

Điều 6. Kết nối trong mạng truyền số liệu chuyên dùng

1. Các thành phần của Mạng truyền số liệu chuyên dùng kết nối với nhau bằng hạ tầng kênh truyền; các cơ quan Đảng, Nhà nước thuộc tỉnh kết nối đến mạng trực bằng cáp quang trực tiếp hoặc kết nối qua hạ tầng của doanh nghiệp.

2. Cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ được quy định tại Điều 2 Quy chế này kết nối với nhau thông qua mạng trực.

3. Mạng truyền số liệu chuyên dùng được kết nối với các mạng viễn thông khác và các hệ thống thông tin để phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước thuộc tỉnh.

4. Mô hình kết nối mạng địa chỉ IP và định tuyến theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT ngày 25/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 7. Bảo đảm an toàn thông tin

1. Mạng truyền số liệu chuyên dùng, hệ thống thông tin kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng được bảo đảm an toàn thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg ngày 05/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Điều 9 Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT ngày 25/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông

2. Trung tâm dữ liệu, hệ thống thông tin, cổng kết nối phải được kiểm tra bảo đảm an toàn thông tin và khắc phục các lỗ hổng bảo mật (nếu có) trước khi kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng:

a) Các đơn vị chủ quản của Trung tâm dữ liệu, hệ thống thông tin, cổng kết nối thực hiện đánh giá an toàn thông tin cho đầy đủ các thiết bị, ứng dụng, phần mềm trong Trung tâm dữ liệu, hệ thống thông tin, cổng kết nối. Khắc phục các lỗ hổng bảo mật (nếu có), có văn bản xác nhận đánh giá an toàn thông tin của đơn vị có chức năng đánh giá về an toàn thông tin sau khi khắc phục trước khi kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng.

b) Thực hiện kiểm tra định kỳ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc chia sẻ thông tin giám sát an toàn thông tin cho thiết bị tham gia kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT ngày 25/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Yêu cầu tối thiểu đối với thiết bị đầu cuối theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT ngày 25/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 8. Sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng

1. Dịch vụ cung cấp trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng bao gồm các dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg ngày 05/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Ứng dụng trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng bao gồm:

a) Ứng dụng phục vụ các cơ quan Đảng;

b) Ứng dụng phục vụ HĐND và UBND tỉnh;

c) Các ứng dụng khác phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước thuộc tỉnh.

3. Chất lượng dịch vụ của mạng truyền số liệu chuyên dùng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg ngày 05/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 9. Đăng ký sử dụng, dừng sử dụng các dịch vụ của mạng truyền số liệu chuyên dùng

Các cơ quan, đơn vị có nhu cầu đăng ký sử dụng, dừng sử dụng các dịch vụ của mạng truyền số liệu chuyên dùng gửi văn bản về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 10. Kinh phí bảo đảm hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ của Mạng truyền số liệu chuyên dùng

Ngân sách tỉnh bảo đảm kinh phí thuê, duy trì hoạt động và kinh phí sử dụng dịch vụ của Mạng truyền số liệu chuyên dùng cho các cơ quan quy định tại Điều 2 Quy chế này theo các quy định hiện hành về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

Chương III**PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM****Điều 11. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông**

1. Chủ trì tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan việc quản lý, vận hành, sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

2. Quản lý, kiểm tra, giám sát và báo cáo hoạt động Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

3. Tham mưu Kế hoạch đưa các dịch vụ, ứng dụng dùng chung trên địa bàn tỉnh sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng; nghiên cứu, đề xuất nâng

cấp, mở rộng, duy trì và phát triển Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng của địa phương.

4. Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương triển khai các nền tảng, hệ thống quản lý tập trung của Cục Bưu điện Trung ương tại các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

5. Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp viễn thông thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn mạng và thông tin trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

6. Hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, tập huấn, đào tạo kiến thức quản trị hệ thống, an toàn mạng, bảo mật thông tin, quản lý và khai thác Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh nhằm giúp các tổ chức, cá nhân sử dụng hiệu quả và bảo đảm an toàn thông tin trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng.

7. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp viễn thông thực hiện các biện pháp bảo đảm chất lượng dịch vụ, an toàn và bảo mật thông tin trên địa bàn tỉnh.

8. Tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý, vận hành và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng thuộc cấp tỉnh quản lý trong dự toán giao đầu năm của Sở Thông tin và Truyền thông gửi Sở Tài chính thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông bảo đảm kinh phí từ ngân sách nhà nước cho hoạt động của Mạng truyền số liệu chuyên dùng và việc sử dụng dịch vụ của các cơ quan Đảng, Nhà nước theo các quy định tại Quyết định này.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh

1. Quản lý hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn theo Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Triển khai kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng tới đơn vị, tuân thủ các quy định về vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin theo quy định tại Quyết định này và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Phối hợp với doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ để tổ chức quản lý, vận hành Mạng truyền số liệu chuyên dùng tại địa phương.

2. Khi cần bổ sung, thay đổi điểm kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng tại địa phương, gửi văn bản đề nghị về Sở Thông tin và Truyền thông.

3. Bố trí kinh phí quản lý, sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng đối với cơ quan, đơn vị thuộc địa phương quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Trước ngày 01/12 hàng năm báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông tình hình khai thác, sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin tại cơ quan.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ

1. Kiểm tra bảo đảm an toàn thông tin trung tâm dữ liệu, hệ thống thông tin, mạng nội bộ trước khi kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng và kiểm tra định kỳ theo quy định tại Điều 7 của Quyết định này.

2. Giám sát an toàn thông tin, kiểm soát truy nhập trung tâm dữ liệu, hệ thống thông tin, mạng nội bộ khi kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng, chia sẻ thông tin giám sát theo quy định tại Quyết định này.

3. Bảo đảm hạ tầng lắp đặt thiết bị hoạt động ổn định, liên tục, bảo vệ thiết bị và hạ tầng mạng truyền số liệu chuyên dùng đặt tại cơ quan, tổ chức.

4. Chịu trách nhiệm về nội dung, thông tin truyền đưa trên mạng truyền số liệu chuyên dùng theo đúng quy định của pháp luật liên quan.

5. Thực hiện thông báo với Sở Thông tin và Truyền thông khi có thay đổi trong việc sử dụng các dịch vụ của mạng truyền số liệu chuyên dùng.

Điều 16. Trách nhiệm của các tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ

1. Tổ chức thực hiện các quy định về dịch vụ, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin, chất lượng theo quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật hiện hành

a) Bảo đảm hoạt động hạ tầng truyền dẫn phục vụ mạng truy nhập cấp II.

b) Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương triển khai kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng bảo đảm cung cấp dịch vụ liên tục, chất lượng, an toàn và bảo mật thông tin.

c) Thực hiện cung cấp dịch vụ bảo đảm chất lượng dịch vụ và an toàn thông tin mạng theo các quy định của pháp luật hiện hành.

d) Tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cung cấp hạ tầng kết nối cho mạng truy nhập cấp II có trách nhiệm xác định và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cấp độ và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ tương ứng.

2. Phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, xử lý sự cố kỹ thuật, bảo đảm chất lượng dịch vụ, an toàn và bảo mật thông tin.

3. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 12 của Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT ngày 25/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung đảm bảo theo quy định./.

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>